

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		403,583,132,399	376,557,439,342
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	15,414,611,935	34,122,767,835
1.	Tiền	111		15,414,611,935	34,122,767,835
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		261,222,065,594	275,667,972,120
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		111,501,335,505	101,381,565,213
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11,062,610,876	43,668,263,289
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		134,000,000,000	60,000,000,000
6.	Các khoản phải thu khác	136	4.2	4,658,119,213	70,618,143,618
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		66,833,394,762	34,954,788,369
1.	Hàng tồn kho	141	4.3	66,833,394,762	34,954,788,369
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		60,113,060,108	31,811,911,018
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		797,905,884	4,111,566,340
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		59,315,154,224	27,700,344,678
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		728,779,976,466	465,399,865,678
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		235,348,948,866	257,685,249,375
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	4.4	222,818,575,776	245,030,194,965
	Nguyên giá	222		394,070,431,135	392,347,725,680
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(171,251,855,359)	(147,317,530,715)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	4.5	12,530,373,090	12,655,054,410
	Nguyên giá	228		16,248,646,836	16,097,326,836
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,718,273,746)	(3,442,272,426)



III. Bất động sản đầu tư	230			
Nguyên giá	231			
Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1 Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241			
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		484,943,837,450	198,461,837,450
1. Đầu tư vào công ty con	251	4.6	334,749,837,450	198,461,837,450
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252		150,194,000,000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		8,487,190,150	9,252,778,853
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		8,487,190,150	9,252,778,853
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,132,363,108,865	841,957,305,020
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		243,138,920,307	339,104,949,370
I. Nợ ngắn hạn	310		187,648,920,307	236,007,414,256
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		46,787,239,025	28,931,063,568
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,280,014,069	3,313,469,850
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2,335,159,374	1,012,123,925
4 Phải trả người lao động	314		1,644,199,884	1,942,184,247
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	4.7	1,524,665,202	1,263,176,228
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.8	128,398,488,505	196,583,833,064
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12 Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3,679,154,248	2,961,563,374
13 Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		55,490,000,000	103,097,535,114
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	19,721,535,114
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3 Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5 Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7 Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.8	55,490,000,000	83,376,000,000
9 Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10 Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		889,224,188,558	502,852,355,650
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.9	889,224,188,558	502,852,355,650
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		736,630,160,000	368,315,080,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		736,630,160,000	368,315,080,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5,942,220,000	6,063,820,000
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5 Cổ phiếu quỹ	415		-	-

6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	11,043,106,930	11,043,106,930
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	1,564,926,542	1,564,926,542
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	134,043,775,086	115,865,422,178
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	110,498,378,113	80,085,128,411
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	23,545,396,973	35,780,293,767
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1	Nguồn kinh phí	431	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1,132,363,108,865	841,957,305,020

Người lập biểu

 Nguyễn Thị Thu Nhân

Kế toán trưởng

 Nguyễn Thị Thu Nhân



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý III/2022

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND		
				Quý III/2022	Quý II/2021	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	190,690,532,595	170,627,534,977	499,302,790,657
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		706,485,000	284,079,882	465,547,591
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10				
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.2	189,984,047,595	170,343,455,095	498,837,243,066
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		142,482,384,833	128,267,105,034	367,906,678,147
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	4,690,753,798	32,303,540,388	130,930,564,919
7.	Chi phí tài chính	22	5.4	3,046,068,562	3,938,853,088	50,993,505,655
8.	Trong đó: chi phí lãi vay	23		1,821,785,679	2,621,833,411	10,777,108,318
9.	Chi phí bán hàng	24		38,526,639,898	55,443,923,780	7,183,348,486
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,058,482,172	3,371,232,290	127,734,210,094
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7,561,225,928	11,625,881,291	11,049,307,709
12.	Thu nhập khác	31		4,565,444	1,000,000	32,363,444,453
13.	Chi phí khác	32		-	-	1,124,307
14.	Lợi nhuận khác	40		4,565,444	1,000,000	1,003,230,602
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7,565,791,372	11,626,881,291	(1,002,106,295)
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1,130,791,218	482,194,391	31,361,338,158
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	2,002,388,957
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6,435,000,154	11,144,686,900	29,358,949,201
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				
	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Nhân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Nhân

Yên Bái, ngày 28 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám đốc



M.SDN: 5200100322

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		26,233,608,158	31,361,338,158
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		24,210,325,964	26,158,205,103
-	Các khoản dự phòng	03			
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(19,402,241,101)	(25,841,027,903)
-	Chi phí lãi vay	06		7,598,835,499	7,666,348,486
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		38,640,528,520	39,344,863,844
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10,158,546,856)	(2,901,786,963)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(31,878,606,393)	(12,780,061,004)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(1,708,936,467)	13,698,672,591
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4,079,249,159	(2,732,789,363)
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(6,734,835,499)	(8,420,848,486)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,380,166,406)	(2,167,488,216)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4,649,453,191)	(3,563,370,445)
	LCT thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(13,790,767,133)	20,477,191,958
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2,033,159,145)	(3,620,606,316)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		140,000,000	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(134,000,000,000)	(125,500,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		60,000,000,000	63,951,100,000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(216,882,000,000)	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16,651,884,937	26,095,082,687
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(276,123,274,208)	(39,074,423,629)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		368,193,480,000	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		304,411,780,357	563,334,204,574
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(401,347,124,916)	(569,891,620,073)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(52,250,000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		271,205,885,441	(6,557,415,499)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(18,708,155,900)	(25,154,647,170)

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	34,122,767,835	27,420,761,758
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái QĐ ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	15,414,611,935	2,266,114,588

Yên Bái, ngày 08 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

 Nguyễn Thị Thu Nhân

Kế toán trưởng

 Nguyễn Thị Thu Nhân

Tổng Giám đốc

 Ngô Văn Thụ



CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIỀN INDUSTRIES BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2022

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần An Tiên Industries (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 1 tháng 10 năm 2009 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 7585338884 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất của Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư là lần thứ 6 ngày 24 tháng 03 năm 2022 và của Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 5200466372 thay đổi lần thứ 16 ngày 04 tháng 05 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất các sản phẩm từ nhựa, chế biến đá và các sản phẩm từ đá, xây dựng, vận tải, sản xuất các sản phẩm từ nhựa, bán buôn và bán lẻ nguyên vật liệu và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo, Công ty có các Công ty con chi tiết như sau:

<u>STT</u>	<u>Tên công ty</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Địa chỉ trụ sở chính</u>	<u>Hoạt động chính</u>
1	Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	51%	51%	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Chuyên kinh doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
2	Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	99%	99%	Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, Thị trấn Nam Sách, Huyện Nam Sách, Tỉnh Hải Dương	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ và cung ứng dịch vụ Logistics
3	Công ty An Thành Bicsol Singapore PTE LTD (“Công ty An Thành Singapore”)	100%	100%	Số 8, Temasek Boulevard # 44-00 Suntec Tower Three, Singapore	Kinh doanh hạt nhựa

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 4.6. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo :

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Chi phí sản xuất dở dang và thành phẩm - Chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.7 *Khấu hao và hao mòn***

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	49 năm
Tài sản cố định khác	3 - 30 năm

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

3.10 *Các khoản đầu tư****Đầu tư vào công ty con***

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.13 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập để dự phòng tăng vốn cổ phần của Công ty trong tương lai.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.15 Thuế (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.15 Thuế (tiếp theo)***Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	164.569.767	25.943.036
Tiền gửi ngân hàng	15.250.042.168	34.096.824.799
Cộng	15.414.611.935	34.122.767.835

4.2 Phải thu khác

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tạm ứng	1.362.557.569	472.938.138
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	-	69.600.000.000
Lãi dự thu	3.295.561.644	545.205.480
Cộng	4.658.119.213	70.618.143.618

4.3 Hàng tồn kho

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	49.147.575.610	24.253.695.020
Thành phẩm	13.662.593.504	5.962.470.228
Công cụ dụng cụ	4.023.225.648	4.738.623.121
Cộng	66.833.394.762	34.954.788.369

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 09 năm 2022

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị dụng cụ quản lý		Cây lâu năm, Súc vật làm việc cho sản phẩm		Tài sản khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ													
Tại ngày 01/01/2022	148.858.148.665	209.209.767.147	24.596.429.049	5.458.796.273	3.959.730.000	264.854.546	392.347.725.680						
Mua trong kỳ	-	1.722.705.455	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.722.705.455
Tại ngày 30/09/2022	148.858.148.665	210.932.472.602	24.596.429.049	5.458.796.273	3.959.730.000	264.854.546	394.070.431.135						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ													
Tại ngày 01/01/2022	35.875.609.465	94.331.250.243	13.360.381.566	2.636.759.007	902.900.600	210.629.834	147.317.530.715						
Khấu hao trong kỳ	4.938.333.408	16.511.184.918	1.714.318.037	499.140.594	240.330.474	31.017.213	23.934.324.644						
Tại ngày 30/09/2022	40.813.942.873	110.842.435.161	15.074.699.603	3.135.899.601	1.143.231.074	241.647.047	171.251.855.359						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI													
Tại ngày 01/01/2022	112.982.539.200	114.878.516.904	11.236.047.483	2.822.037.266	3.056.829.400	54.224.712	245.030.194.965						
Tại ngày 30/09/2022	108.044.205.792	100.090.037.441	9.521.729.446	2.322.896.672	2.816.498.926	23.207.499	222.818.575.776						

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.5 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2022	15.926.986.836	170.340.000	16.097.326.836
Tăng trong kỳ	-	151.320.000	151.320.000
Tại ngày 30/09/2022	15.926.986.836	321.660.000	16.248.646.836
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2022	3.335.559.785	106.712.641	3.442.272.426
Khấu hao trong kỳ	243.780.408	32.220.912	276.001.320
Tại ngày 30/09/2022	3.579.340.193	138.933.553	3.718.273.746
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2022	12.591.427.051	63.627.359	12.655.054.410
Tại ngày 30/09/2022	12.347.646.643	182.726.447	12.530.373.090

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.6 Đầu tư vào Công ty Con

	Tỷ lệ sở hữu	Số cuối kỳ		Tỷ lệ sở hữu	Số đầu kỳ	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý		Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con						
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	99%	156.950.000.000	156.950.000.000	70%	72.850.000.000	72.850.000.000
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	51%	162.588.000.000	162.588.000.000	69,26%	110.400.000.000	110.400.000.000
Công ty An Thành Bicsol Singapore PTE LTD	100%	15.211.837.450	15.211.837.450	100%	15.211.837.450	15.211.837.450
TỔNG CỘNG		334.749.837.450	334.749.837.450		198.461.837.450	198.461.837.450

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**4.7 Phải trả ngắn hạn khác**

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	77.470.931	84.831.177
Phải trả phải nộp khác	1.447.194.271	1.178.345.051
Cộng	1.524.665.202	1.263.176.228

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.8 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2022	Giảm	Tăng	30/09/2022
	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn				
Vay ngân hàng	167.833.833.064	401.347.124.916	304.411.780.357	70.898.488.505
Vay dài hạn đến hạn trả	28.750.000.000	-	28.750.000.000	57.500.000.000
Tổng cộng	196.583.833.064	401.347.124.916	333.161.780.357	128.398.488.505
b. Vay dài hạn				
Vay Ngân hàng	83.376.000.000	28.750.000.000	864.000.000	55.490.000.000
Tổng cộng	83.376.000.000	28.750.000.000	864.000.000	55.490.000.000

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 09 năm 2022

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.9 Vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	
Tại ngày 01/01/2021	320.275.000.000	54.103.900.000	11.043.106.930	1.564.926.542	88.132.343.495	475.119.276.967	
Tăng vốn điều lệ từ thặng dư	48.040.080.000	(48.040.080.000)	-	-	-	-	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	35.780.293.767	35.780.293.767	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(8.047.215.084)	(8.047.215.084)	
Tại ngày 31/12/2021	368.315.080.000	6.063.820.000	11.043.106.930	1.564.926.542	115.865.422.178	502.852.355.650	
Vốn góp tăng trong kỳ	368.315.080.000	(121.600.000)	-	-	-	368.193.480.000	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	23.545.396.973	23.545.396.973	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(5.367.044.065)	(5.367.044.065)	
Số dư tại 30/09/2022	736.630.160.000	5.942.220.000	11.043.106.930	1.564.926.542	134.043.775.086	889.224.188.558	

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3/2022	Quý 3/2021	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	190.690.532.595	170.627.534.977	568.433.681.085	499.302.790.657
Doanh thu bán các thành phẩm	186.465.869.838	167.020.533.307	562.626.591.966	490.960.690.355
Doanh thu bán hàng hóa	3.985.662.757	3.607.001.670	5.568.089.119	8.342.100.302
Doanh thu cung cấp dịch vụ	239.000.000	-	239.000.000	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	706.485.000	284.079.882	1.076.880.707	465.547.591
Giảm giá hàng bán	-	132.019.200	25.530.480	132.564.654
Hàng bán bị trả lại	706.485.000	152.060.682	1.051.350.227	332.982.937
Cộng	189.984.047.595	170.343.455.095	567.356.800.378	498.837.243.066

5.2 Giá vốn hàng bán

	Quý 3/2022	Quý 3/2021	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa	3.879.649.093	3.580.531.264	5.280.914.945	7.981.228.233
Giá vốn của thành phẩm	138.602.735.740	124.686.573.770	386.920.315.099	359.925.449.914
Cộng	142.482.384.833	128.267.105.034	392.201.230.044	367.906.678.147

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 09 năm 2022

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3/2022	Quý 3/2021	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi tiền cho vay	2.860.373.979	2.754.247.136	7.189.291.101	4.313.027.903
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	1.830.379.819	2.509.293.252	6.147.380.450	4.652.477.752
Cổ tức được chia	-	11.040.000.000	12.212.950.000	21.528.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	16.000.000.000	-	20.500.000.000
Cộng	4.690.753.798	32.303.540.388	25.549.621.551	50.993.505.655

5.4 Chi phí tài chính

	Quý 3/2022	Quý 3/2021	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	1.821.785.679	2.621.833.411	6.734.835.499	7.183.348.486
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong kỳ	696.699.550	764.436.345	3.796.208.802	2.718.588.117
Chi phí phát hành trái phiếu và khoản vay	288.000.000	288.000.000	864.000.000	483.000.000
Chi phí tài chính khác	239.583.333	264.583.332	743.750.002	392.171.715
Cộng	3.046.068.562	3.938.853.088	12.138.794.303	10.777.108.318

6 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên Liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2
Công ty Cổ Phần An Thành Bicsol	Công ty con
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty con
An Thanh Bicol Singapore PTE Ltd	Công ty con
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty trong Tập đoàn
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty con
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty trong Tập đoàn
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty trong Tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư Viexim	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần nhựa Bao Bì Vinh	Công ty liên kết của Công ty trong Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty trong Tập đoàn
An Phat International, INC.	Công ty trong Tập đoàn
Ankor Bioplastics	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt
AFC Ecoplastics.,	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Ancop	Công ty liên kết của Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần dịch vụ xăng dầu An Đông	Công ty liên kết của Công ty con
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty liên kết

6. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	65.330.427.813	32.136.335.432
Công ty Cổ Phần An Thành Bicsol	3.889.546.801	2.228.551.749
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	20.536.957	-
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	58.766.503.951	22.656.774.220
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	113.038.036	78.272.727
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	2.447.086.250	2.141.610.227
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	92.381.818	1.122.806.509
An Phat International, INC.	-	1.645.920.000
Công ty Cổ phần Anbio	1.334.000	2.262.400.000
Mua hàng hóa dịch vụ	167.236.967.332	127.411.833.294
Công ty Cổ Phần An Thành Bicsol	8.437.880.562	10.643.327.095
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	137.107.706.711	77.712.290.137
An Thanh Bicsol Singapore PTE Ltd	6.119.520.000	2.945.920.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	8.354.545	-
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	13.948.493.716	24.464.617.076
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	7.250.000	2.805.118.182
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	854.608.218	1.968.296.821
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	16.877.974	333.454.545
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	115.454.546	136.363.638
Công ty TNHH An Trung Industries	-	10.000.000
Công ty Cổ phần nhựa Bao Bì Vinh	256.500.000	4.757.900.000
Công ty Cổ phần Anbio	364.321.060	1.634.545.800
Doanh thu hoạt động tài chính	1.070.580.070	713.239.726
Công ty Cổ Phần An Thành Bicsol	63.191.781	-
An Thanh Bicsol Singapore PTE Ltd	876.497.878	-
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	-	444.575.342
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	-	221.671.233
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	-	46.993.151
Công ty Cổ phần Anbio	130.890.411	-
Chi phí hoạt động tài chính	-	180.369.863
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	-	180.369.863
Tiền thu từ góp vốn	186.037.790.000	-
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	186.037.790.000	-
Cổ tức nhận được trong kỳ	12.212.950.000	21.528.000.000
Công ty Cổ Phần An Thành Bicsol	-	21.528.000.000
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	7.000.000.000	-
An Thanh Bicsol Singapore PTE Ltd	5.212.950.000	-

6. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng	33.781.693.884	5.337.110.161
Công ty Cổ Phần An Thành Bicsol	4.278.501.482	1.653.889.825
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	27.968.989.162	1.592.951.086
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	124.341.840	-
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	679.294.000	1.274.469.250
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	729.100.000	815.800.000
Công ty Cổ phần Anbio	1.467.400	-
Phải trả người bán ngắn hạn	29.154.678.286	2.349.571.810
Công ty Cổ Phần An Thành Bicsol	3.666.175.000	2.060.440.181
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	14.917.026.705	-
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	10.156.934.781	-
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	382.141.800	-
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	-	30.186.379
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	32.400.000	25.000.000
Công ty Cổ phần Anbio	-	233.945.250
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	19.721.535.114
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	-	19.721.535.114
Trả trước cho người bán	364.172.477	28.626.352.988
An Thanh Bicsol Singapore PTE Ltd	-	27.201.456.000
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	-	117.226.905
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	364.172.477	372.147.477
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	-	935.522.606
Phải thu khác	-	111.232.877
Công ty Cổ Phần An Thành Bicsol	-	111.232.877
Phải trả khác	385.690.669	148.796.660
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	385.690.669	148.796.660



Nguyễn Thị Thu Nhân
 Người lập
 Yên Bái, Ngày 28 tháng 10 năm 2022



Nguyễn Thị Thu Nhân
 Kế toán trưởng



Ngô Văn Thụ
 Tổng Giám đốc